hinelearn

SỔ NGHE – CHÉP · NGHE HIỂU N4

Đôi tai *năm thứ hai*, một cuốn sổ

Tai năm hai tháng Tư–Sáu	5
Hiểu yêu cầu (課題理解) tháng Bảy–Chín	5
Hiểu điểm chính (ポイント理解) tháng Mười	5
Câu nói và câu đáp (発話表現 即時応答) · tháng Mười Một	5
Đề nghe thử cuối tháng Mười Một → ngày thi	2

Mỗi bài một mẹo nghe, một phiếu nghe để tô và ghi chú, một đoạn chép chính tả. Nghe trên web (giọng máy, nghe một lần), viết ở sổ; hai đề thử cuối sổ có phiếu tô đáp án.

BÀI NGHE	CÂU ĐỀ CÓ PHIẾU	CÂU CHÉP CHÍNH TẢ	CÂU ĐỀ THỬ
15	134	15	56

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4

CÁCH DÙNG SỔ

Nghe ở web, *viết ở sổ*

PDF không phát được tiếng. Mỗi bài trong sổ có mã QR và đường dẫn tới bài cùng tên: mở, bấm Nghe, rồi quay lại sổ ghi và tô.

Nghe một lần

Đề thật không cho nghe lại. Bấm Nghe trên web đúng một lần, ghi và tô ngay trong lúc nghe.

Tô số, ghi chú

Mỗi câu có các ô số ứng với lựa chọn. Tô ô bạn chọn; ô ghi chú để bạn viết số, giờ, tên, từ khoá nghe được.

Chép rồi mới lật

Chép chính tả câu mẫu trước. Lời thoại in ngược cuối trang: chép xong mới lật sổ để so.

MỤC LỤC trang theo sổ này

Tai năm hai
tháng Tư–Sáu

Bài mở	Đề nghe N4 khác N5 chỗ nào	3
Bài 1	Khi người ta nói thân mật	4
Bài 2	Khi người ta nói tắt	6
Bài 3	Số, ngày, giờ trong câu dài	8
Ôn 1	Ôn 1 · Tai đã quen hơn	10

Hiểu yêu cầu (課題理解)
tháng Bảy–Chín

Bài 4	Việc phải làm tiếp theo	11
Bài 5	Kế hoạch có điều kiện	13
Bài 6	Lời nhờ và lời dặn	15
Bài 7	Chọn đồ theo lời tả	17
Ôn 2	Ôn 2 · Tám câu hiểu yêu cầu	19

Hiểu điểm chính (ポイント理解)
tháng Mười

Bài 8	Đọc lựa chọn trước khi nghe	20
Bài 9	Lý do thật	22
Bài 10	Ai làm, ai bị, ai được	24
Bài 11	Việc thật hay điều đoán	26
Ôn 3	Ôn 3 · Bảy câu điểm chính	28

Câu nói và câu đáp (発話表現
即時応答) · tháng Mười Một

Bài 12	Chọn câu nhờ và câu xin phép	29
Bài 13	Chọn câu cho đúng dịp	30
Bài 14	Đáp nhanh lời thân mật	31
Bài 15	Đáp nhanh lời lịch sự	33
Ôn 4	Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp	35

Đề nghe thử
cuối tháng Mười Một → ngày thi

Đề thử 1	Đề nghe thử 1	36
Đề thử 2	Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi	37

MỞ

Mở

CHẶNG 1 · TAI NĂM HAI

Đề nghe N4 khác N5 chỗ nào

一回(いっかい) しか 聞(き)けません。 — Chỉ được nghe một lần.

ĐỀ NGHE CÓ GÌ 35 phút

DẠNG	TÊN NHẬT	SỐ CÂU	LÀ GÌ
Hiểu yêu cầu	課題理解(かだいりかい)	8	Nghe hội thoại, chọn việc người đó phải làm (tranh hoặc chữ). Câu hỏi đọc trước và đọc lại sau lời thoại.
Hiểu điểm chính	ポイント理解(りかい)	7	Nghe để tìm lý do, điểm chính. Lựa chọn in sẵn trên đề, có vài giây để đọc trước khi nghe.
Chọn câu nói	発話表現(はつわひょうげん)	5	Nhìn tranh, nghe tình huống, chọn câu người có mũi tên nên nói. 3 lựa chọn, chỉ nghe, không in.
Đáp nhanh	即時応答(そくじおうとう)	8	Nghe một câu ngắn, chọn câu đáp hợp. 3 lựa chọn, không tranh, không in.

1. Mỗi câu chỉ phát một lần, không tua lại.
2. Giống N5: vẫn 4 dạng, vẫn thứ tự hiểu yêu cầu → hiểu điểm chính → chọn câu nói → đáp nhanh.
3. Khác N5: 35 phút thay vì 30, khoảng 28 câu thay vì 24.
4. Khác N5: hội thoại dài hơn, nói nhanh hơn, nhiều lời thân mật và dạng nói tắt (bài 2, 3 của khoá này).
5. Khác N5: dạng hiểu điểm chính in sẵn lựa chọn trên đề, có vài giây đọc trước khi nghe (bài 11 dạy cách dùng mấy giây đó).
6. Số câu 8 · 7 · 5 · 8 theo số Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản công bố từ 12/2020; jlpt.jp chỉ đăng trong ảnh.

MẸO NGHE

Đọc trước những gì đề cho đọc

Đề N4 khoảng 28 câu trong 35 phút: 8 · 7 · 5 · 8 (số câu theo số Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản công bố từ 12/2020; jlpt.jp chỉ đăng trong ảnh). Câu nào cũng chỉ nghe một lần, nên mọi giây trước khi người ta nói đều quý.

1. Dạng hiểu điểm chính có vài giây đọc lựa chọn: đừng bỏ phí.
2. Dạng hiểu yêu cầu: câu hỏi được đọc trước — nhớ ngay "ai" và "làm gì".
3. Dạng chọn câu nói, đáp nhanh: không có chữ in, chỉ 3 lựa chọn — nghe hết cả ba rồi mới chọn.
4. Lỡ một câu thì cho qua, dồn sức nghe câu sau.

選択肢(せんたくし)を 先(さき)に 読(よ)んで ください。

Hãy đọc trước các lựa chọn. — việc đầu tiên khi tờ đề có in lựa chọn.

一回(いっかい)しか 聞(き)けません。

Chỉ được nghe một lần. — luật của cả phần nghe.

Hine: Câu thứ ba mình lỡ mất vì còn mải nghĩ câu thứ hai — từ hôm nay câu nào qua là cho qua.

PHIẾU NGHE mỗi dạng một câu thử

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/de-nghe-n4-khac-n5**

BÀI 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM HAI

Khi người ta nói thân mật

これ、食(た)べる？ — Ăn cái này không?

MẸO NGHE

Lên giọng là câu hỏi

Bạn bè nói với nhau thường bỏ か, bỏ cả trợ từ: いく？ これ、たべる？ Câu hỏi và câu kể khi đó giống hệt nhau trên giấy — tai phải bắt cái giọng cuối câu.

1. Lên giọng cuối câu = câu hỏi, dù không có か.
2. ～の？ (... à?) ～かな (không biết... nhỉ) ～よね (... nhỉ, đúng không) thường là hỏi hoặc rủ người kia đồng ý.
3. ～んじゃない？ thường có nghĩa là "chắc là... đấy", không phải câu phủ định.
4. Trợ từ bị bỏ (これ、たべる？ = これを たべる？): đừng đợi を, nghe động từ cuối câu. ～ない？ lên giọng (いかない？) là lời rủ, không phải "không đi".

これ、食(た)べる？

Ăn cái này không? — bỏ を, bỏ か, chỉ lên giọng.

明日(あした)、暇(ひま)かな。

Không biết mai có rảnh không nhỉ. — かな: tự hỏi, chưa phải câu trả lời.

それ、ヒネさんのじゃない？

Cái đó chẳng phải của Hine sao? — người nói nghĩ "chắc là của Hine".

明日(あした)も 来(く)るよね。

Mai cũng đến nhỉ? — よね: muốn người kia nói "ừ".

Hine: Năm ngoái ワン hỏi いく？ mình còn tưởng cậu ấy kể là cậu ấy sắp đi.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính ワン rủ Hine đi chơi sau giờ làm.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Hai người bàn chuyện ăn trưa ngày mai.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính ワン muốn hỏi cửa hàng trưởng về lịch ca.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Có một cái ô ai để quên ở phòng nghỉ.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính ワン hỏi lại giờ vào ca ngày mai.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính ワン trông mệt, Hine hỏi han.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/khi-nguoi-ta-noi-than-mat**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

ワン hỏi Hine chuyện bữa trưa.

ワン
Hine, ăn trưa chưa?

HINE
Chưa. Còn ワン?

ワン
Giờ mới ăn. Mình mua hai nắm cơm. Ăn cái này không?

HINE
Ơ, được à? Cảm ơn. Vậy bánh mì để mai.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ワン　ヒネさん、おひる、もう 食(た)べた？

HINE　まだ。ワンさんは？

ワン　これから。おにぎり、三(さん)つ 買(か)ったんだ。これ、 食(た)べる？

HINE　え、いいの？ ありがとう。じゃあ、パンは 明日(あした)に する。

BÀI 2

CHẶNG 1 · TAI NĂM HAI

Khi người ta nói tắt

もう 帰(かえ)っちゃった。 — (Anh ấy) về mất rồi.

MẸO NGHE

Đổi dạng tắt về dạng đầy đủ

Nói nhanh, người Nhật nuốt mất mấy âm: ～て いる thành ～てる, ～て しまった thành ～ちゃった. Bạn chỉ cần nghe ra rồi đổi ngầm về dạng đầy đủ — chưa cần tự nói.

1. ～てる = ～て いる · ～ちゃった = ～て しまった · ～とく = ～て おく · ～なきゃ = ～なければ.
2. ～って ở cuối câu thường là "nghe nói".
3. Cùng họ: ～でる = ～で いる (のんでる), ～じゃった = ～で しまった (のんじゃった), ～といて = ～て おいて (làm sẵn giúp nhé).
4. ～てない = ～て いない (chưa...): まだ ふってない = vẫn chưa mưa.

もう 帰(かえ)っちゃった。

(Anh ấy) về mất rồi. — ちゃった = て しまった.

明日(あした) 休(やす)みだって。

Nghe nói mai nghỉ. — って cuối câu = nghe nói.

早(はや)く 出(だ)さなきゃ。

Phải nộp sớm thôi. — なきゃ = なければ (なりません bị bỏ).

今(いま)、雨(あめ) 降(ふ)ってる。

Bây giờ trời đang mưa. — てる = て いる.

ジュース、冷(ひ)やしとくね。

Mình để sẵn nước ngọt cho lạnh nhé. — とく = て おく.

Hine: Mình ghi てる, ちゃった, とく, なきゃ ra mép sổ, bên cạnh viết dạng đầy đủ — nghe lại thấy chẳng còn lạ nữa.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Sato hỏi chuyện Tanaka dạo này bận gì.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Sato để quên ô, hỏi trời bên ngoài.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Dọn phòng nghỉ cuối ca.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Sato rủ Tanaka đi ăn tối.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Sato nghe tin cửa hàng sẽ đóng cửa sớm.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Cái bánh trong tủ lạnh biến mất.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/khi-nguoi-ta-noi-tat**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hine muốn nộp tờ đăng ký ca cho cửa hàng trưởng.

HINE

Anh Tanaka, cửa hàng trưởng đâu ạ? Em muốn nộp tờ lịch ca tháng sau.

TANAKA

Cửa hàng trưởng à? Về mất rồi.

HINE

Ơ, vậy ạ.

TANAKA

Tờ đó em để sẵn lên bàn văn phòng nhé. Anh ấy bảo mai xem.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

HINE 田中さん、店長は？ 来月のシフトの紙、出したいんですけど。

TANAKA 店長？ もう帰ったよ。

HINE え、そうですか。

TANAKA 紙は 事務所の 机の 上に 置いといて。 明日 見る って。

BÀI 3

CHẶNG 1 · TAI NĂM HAI

Số, ngày, giờ trong câu dài

金曜日(きんようび)までに 出(だ)して ください。 — Hãy nộp trước thứ Sáu.

MẸO NGHE

Ghi số ngay, gạch số bị sửa

Câu dặn việc ở chỗ làm hay dồn ngày, giờ, số người vào một câu dài. Đừng cố nhớ trong đầu: tay ghi, tai nghe tiếp.

1. Ghi số ngay khi nghe; số bị sửa thì gạch.
2. ～までに là hạn chót; ～まで là tới lúc nào.
3. Gặp ～じゃなくて (không phải... mà): số sau mới đúng.
4. ～いじょう (từ... trở lên) tính cả số đó; ～ずつ (mỗi... một) thì nhân lên: ひとり にかいずつ, よにん = 8 lần.

金曜日(きんようび)までに 出(だ)して ください。

Hãy nộp trước thứ Sáu. — までに: hạn chót, nộp thứ Năm cũng được.

金曜日(きんようび)まで 休(やす)みです。

Nghỉ tới thứ Sáu. — まで: kéo dài cho tới thứ Sáu.

一人(ひとり) 2回(かい)ずつ です。

Mỗi người 2 lần. — ずつ: chia đều cho từng người.

十日(とおか)じゃなくて、 十七日(じゅうしちにち) です。

Không phải ngày 10 mà là ngày 17. — じゃなくて: gạch số đầu.

Hine: Lần đầu nghe cửa hàng trưởng dặn, mình nhớ được mỗi con số đầu tiên — mà đó lại là số bị sửa.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Cửa hàng trưởng báo ngày kiểm hàng tháng Bảy.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Kiểm hàng cần nhiều người.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Cửa hàng trưởng nhờ Hine xếp nước ngọt lên kệ.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Hine hỏi giờ có mặt hôm kiểm hàng.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Cửa hàng trưởng nhờ Hine đặt hàng cơm nắm cho ngày mai.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Tuần sau thiếu người làm ca tối.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/so-ngay-gio-trong-cau-dai**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Cửa hàng trưởng phát tờ đăng ký ngày nghỉ tháng Bảy.

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Hine, những ngày tháng Bảy em muốn nghỉ thì viết vào tờ này, nộp trước thứ Sáu nhé.

HINE

Thứ Sáu ạ. Thứ Sáu tuần sau là ngày 25 phải không ạ?

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Ừ, ngày 25. À, nhưng thứ Sáu anh nghỉ, nên em nộp trước thứ Năm nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CỬA HÀNG TRƯỞNG

ヒネさん、七月に休みたい日を この紙に 書いて、金曜日までに 出して ください。

HINE

金曜日ですね。 来週の 金曜日は 二十五日ですか。

CỬA HÀNG TRƯỞNG

そう、二十五日。 あ、でも 私、金曜日は 休みだから、木曜日までに おねがいします。

ÔN 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM HAI

Ôn 1 · Tai đã quen hơn

もう 一回(いっかい) 聞(き)きたい… — Muốn nghe thêm lần nữa… (nhưng để chỉ cho một lần)

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Nghe giọng lên

Không có か vẫn là câu hỏi; ～ない？ lên giọng là lời rủ; ～じゃない？ là "chắc là…". (bài 2)

Đổi dạng tắt sang dạng đầy đủ

てる = て いる · ちゃった = て しまった · とく = て おく · なきゃ = なければ · って cuối câu = nghe nói. (bài 3)

Ghi số ngay

Tay ghi, tai nghe; số bị sửa (じゃなくて, あ、…, やっぱり) thì gạch; までに là hạn chót, ずつ thì nhân lên. (bài 4)

Đọc lại chỗ đã sai

間違(まちが)えた ところを 読(よ)む。 — Đọc lại chỗ đã sai: tìm đúng câu thoại có bằng chứng, xem mình lỡ ở chữ nào.

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
7	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
8	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-1-tai-da-quen-hon**

BÀI 4

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Việc phải làm tiếp theo

このあと、何(なに)を しますか。 — Sau đây (người đó) sẽ làm gì?

MẸO NGHE

Gạch việc đã xong, vẽ mũi tên thứ tự

Để hiểu yêu cầu hay cho cả một chuỗi việc rồi hỏi việc ngay sau đây. Ghi từng việc ra mép giấy bằng một chữ, gạch việc đã xong, rồi xếp lại thứ tự.

1. Việc đã làm rồi (もう ～た: đã... rồi) thì gạch ngay.
2. ～てから (sau khi), そのまえに (trước đó) đổi thứ tự: vẽ mũi tên ra giấy.
3. ～たら (xong thì, khi... thì): việc đó phải chờ, chưa làm ngay.
4. このあと なにを しますか chỉ hỏi MỘT việc: việc đầu tiên còn lại sau khi đã gạch.

棚(たな)を 片付(かたづ)けてから、掃除(そうじ)して。

Dọn kệ xong rồi lau dọn nhé. — てから: dọn kệ trước, lau dọn sau.

パンが 来(き)たら、並(なら)べて。

Bánh mì tới thì xếp nhé. — たら: phải chờ bánh mì tới.

レジは もう 数(かぞ)えた。

Quầy thì đếm rồi. — もう ～た: gạch.

その まえに、かさ立(た)てを 出(だ)して。

Trước đó, mang giá để ô ra nhé. — そのまえに: việc này lên đầu.

このあと、何(なに)を しますか。

Sau đây (người đó) sẽ làm gì? — câu hỏi chỉ cần một việc.

Hine: Có lần mình đếm lại tiền quầy lần nữa chỉ vì không nghe ra chữ もう.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Tanaka cho Hine nghỉ giải lao.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Hàng mới về cần dán giá.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Tanaka ra ngân hàng, dặn Hine trông quầy.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Cửa hàng đang đông khách.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Cuối ca, trước khi đóng cửa.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Tanaka dặn việc cho ca sáng hôm sau.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/viec-phai-lam-tiep-theo**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Đầu ca tối, Tanaka dặn Hine bốn việc.

TANAKA

Hine, hôm nay nhờ em bốn việc. Dọn kệ xong rồi lau dọn nhé. Rồi 7 giờ bánh mì tới, tới thì xếp lên.

HINE

Vâng. Còn tiền ở quầy thu ngân ạ?

TANAKA

Quầy thì anh đếm rồi. À, nhưng trước đó, mang giá để ô ở cửa ra ngoài nhé. Nghe nói chiều tối mưa.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA ヒナさん、今日(きょう)は四(よっ)つ おねがい。棚(たな)を片付(かたづ)けてから、掃除(そうじ)して。それから、七時(しちじ)にパンが来(く)るから、来(き)たら並(なら)べて。

HINE はい。レジの お金(かね)は？

TANAKA レジは もう 数(かぞ)えた。あ、でも その まえに、入口(いりぐち)の かさ立(た)て を 外(そと)に 出(だ)して。夕方(ゆうがた)から 雨(あめ)だって。

BÀI 5

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Kế hoạch có điều kiện

雨(あめ)だったら、市場(いちば)に 行(い)こう。 — Nếu mưa thì đi chợ nhé.

MẸO NGHE

Điều kiện có xảy ra không, ý cuối cùng thắng

Kế hoạch có "nếu" thì luôn có hai nhánh. Đề sẽ cho biết nhánh nào xảy ra thật — thường bằng một câu dự báo, một tin mới, ở gần cuối hội thoại.

1. Có ～たら, ～ば, ～なら thì hỏi: điều kiện đó có xảy ra không?
2. Ý cuối cùng thắng: やっぱり (rốt cuộc thì), じゃあ (vậy thì) báo hiệu đổi ý.
3. Nghe câu cho biết điều kiện thật (あしたは あめだって, じかんが ない): đó là chỗ để chọn nhánh.
4. ～なら hay nói về người khác hoặc chuyện khác: おかしなら おかあさん = bánh kẹo thì (dành cho) mẹ.

晴(は)れたら、海(うみ)ね。

Nắng thì (đi) biển nhé. — chỉ đúng khi trời nắng.

雨(あめ)だったら、市場(いちば)に 行(い)こう。

Nếu mưa thì đi chợ nhé. — nhánh của ngày mưa.

時間(じかん)が あれば、お寺(てら)も 見(み)たい。

Nếu có thời gian, em cũng muốn xem chùa. — あれば: chưa chắc có.

やっぱり、海(うみ)は 来週(らいしゅう)に しよう。

Rốt cuộc thì để biển sang tuần sau đi. — やっぱり: ý mới thay ý cũ.

Hine: Em gái mình đổi ý nhanh hơn cả dự báo thời tiết — nên mình chỉ ghi câu cuối cùng.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Hai chị em bàn chuyện đi chơi thứ Bảy.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Bàn chuyện bữa tối chủ nhật.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Em gái hỏi giờ chị tới nơi.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Hine hỏi em gái muốn quà gì.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Bàn chuyện đi chơi thứ Hai.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Em gái định đặt lịch chụp ảnh cả nhà.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/ke-hoach-co-dieu-kien**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Em gái hỏi chị về rồi sẽ đi đâu.

EM GÁI

Chị ơi, chị về rồi mình đi đâu?

HINE

Nắng thì (đi) biển nhé.

EM GÁI

Ừ. Còn mưa thì sao?

HINE

Nếu mưa thì đi chợ nhé. Chợ Đông Ba.

EM GÁI

Hay quá. Ở chợ em muốn xem vải may áo dài.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

EM GÁI お姉ちゃん、帰(かえ)ったら どこ 行(い)く？

HINE 晴(は)れたら、海(うみ)ね。

EM GÁI うん。雨(あめ)だったら？

HINE 雨(あめ)だったら、市場(いちば)に 行(い)こう。ドンバ市場(いちば)。

EM GÁI いいね。市場(いちば)で アオザイの布(ぬの)、見(み)たい。

BÀI 6

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Lời nhờ và lời dặn

忘(わす)れないように して ください。 — Nhớ đừng quên nhé.

MẸO NGHE

Việc đó là của ai?

Câu nhờ và câu dặn đều có động từ, nhưng người làm khác nhau. Trước khi chọn, hỏi một câu: ai làm việc này?

1. ～て くれる？, ～て もらえますか: người nói nhờ, người nghe làm.
2. ～ように して ください: việc của người nghe.
3. ～ないように: để đừng... — việc cần tránh, không phải việc phải làm.
4. ぼくは, わたしは + động từ: việc của người nói — gạch khỏi việc của người nghe.

ちょっと 手伝(てつだ)って くれる？

Giúp mình một chút nhé? — ワン nhờ, Hine làm.

忘(わす)れないように して ください。

Nhớ đừng quên nhé. — việc của người nghe.

この ポスター、貼(は)って もらえますか。

Dán giúp tôi tấm áp phích này được không? — người nghe dán.

わたしは 飲(の)み物(もの)を 並(なら)べるから。

Mình thì xếp đồ uống. — việc của người nói.

Hine: Đi Huế về, mình nghe ワン nói ならべる là chạy đi xếp đồ uống — mà đó là việc ワン tự nhận.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Cửa hàng trưởng dặn quy định mới khi về.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu ワン nhờ Hine làm thay ca.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Cửa hàng trưởng nhờ dán áp phích.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Trời nóng, cửa hàng trưởng dặn nhân viên.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Ngày đổ rác của cửa hàng thay đổi.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Hôm nay chỉ có Hine và ワン làm ca.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/loi-nho-va-loi-dan**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hàng vừa về, ワン nhờ Hine.

ワン

Hine, mừng về. Giúp mình một chút nhé?

HINE

Ừ, được. Gì thế?

ワン

Hàng vừa tới, đếm kiểm giúp mình nhé? Mình thì xếp đồ uống.

HINE

Biết rồi. Kiểm hàng hả.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ワン ヒマさえ、おかえり。ちょっと 手伝って くれる？

HINE うん、いいよ。何？

ワン 今 届いた 荷物、数を チェックして くれる？ わたしは 飲み物を 並べるから。

HINE わかった。荷物の チェック ね。

BÀI 7

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Chọn đồ theo lời tả

こっちの ほうが 使(つか)いやすそう。 — Cái này trông dễ dùng hơn.

MẸO NGHE

Loại dần từng tranh

Để chọn tranh in bốn tranh giống nhau, chỉ khác một hai chỗ (to, nhỏ, có nắp, màu). Nhìn tranh trước, tìm chỗ khác nhau; khi nghe thì không đợi tên tranh đúng mà gạch dần.

1. Nghe tới đâu gạch tranh tới đó.
2. ～そう, ～すぎる là nhận xét: tranh bị chê "quá" thì loại.
3. ～の ほうが, ～より: so hai thứ — thứ đứng trước ほうが thắng, thứ đứng trước より thua.
4. ～やすい (dễ...) thường là lời khen; ～にくい (khó...) là lời chê.

大(おお)きすぎるね。

To quá nhỉ. — すぎる: chê → gạch.

こっちの ほうが 使(つか)いやすそう。

Cái này trông dễ dùng hơn. — ほうが + やすそう: chọn cái này.

紙(かみ)より プラスチックの ほうが じょうぶです。

Nhựa chắc hơn giấy. — より: cái đứng trước より thua.

じょうぶそうですね。

Trông chắc nhỉ. — そう: nhìn mà đoán, thường là lời khen.

Hine: Mình hay nhìn hộp đẹp nhất trước, rồi mới nghe Sato bảo to quá — giờ mình gạch trước, chọn sau.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Chọn túi đựng hộp bánh.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Chọn khăn lau dùng ở gian hàng.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Chọn thìa cho khách ăn bánh.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Sato vừa hỏi nhân viên cửa hàng về khay bày bánh.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Chọn khăn trải bàn cho gian hàng.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Hine chọn thêm một cái cốc cho mình.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/chon-do-theo-loi-ta**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Chọn hộp đựng hai cái bánh cho gian hàng.

SATO
Chị Hine, hộp này thì sao? Có cả nắp nữa.

HINE
Ừm, to quá nhỉ. Chỉ bỏ hai cái thôi, nhỏ hơn là được.

SATO
Vậy hộp giấy này thì sao?

HINE
Giấy thì gặp mưa là hỏng. Với lại không có nắp.

SATO
Vậy cái nhựa nhỏ này thì sao? Cũng có nắp.

HINE
Ừ nhỉ. Cái này trông dễ dùng hơn. Lấy cái này.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

SATO ヒマさん、この箱(はこ)は どう？ 入(い)れ物(ものだ)もあるよ。

HINE うーん、大(おお)きすぎるね。二(ふた)つ入(い)れるだけだから、もっと小(ちい)さいのでいいよ。

SATO じゃあ、こっちの紙(かみ)の箱(はこ)は？

HINE 紙(かみ)は雨(あめ)が降(ふ)ったら困(こま)るよ。それに、ふたが ないね。

SATO じゃあ、この プラスチックの小(ちい)さいのは どう？ ふたも あるよ。

HINE ほんとだ。こっちの ほうが便(つか)いやすそう。これに しよう。

ÔN 2

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Ôn 2 · Tám câu hiểu yêu cầu

最後(さいご)に 何(なに)を 選(えら)びましたか。 — Cuối cùng đã chọn cái gì?

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Gạch việc đã làm

もう ～た, さっき ～ました: việc đã xong thì gạch; そのまえに, ～てから, ～たら: vẽ mũi tên thứ tự. (bài 5)

Việc của ai

～て くれる？, ～て もらえますか: người nghe làm; ぼくは, わたしは + động từ: việc của người nói. (bài 7)

Như đề thật

8問(はちもん)、一回(いっかい) ずつ。 — 8 câu, mỗi câu nghe một lần. Cuối mỗi câu tự hỏi: 最後(さいご)に 何(なに)を 選(えら)びましたか。 (Cuối cùng đã chọn cái gì?)

Điều kiện có xảy ra không

Gặp ～たら, ～ば, ～なら thì chờ nghe điều kiện có thật không; やっぱり, じゃあ: ý cuối cùng thắng. (bài 6)

Loại dần tranh

～すぎる, ～にくい, ～そう (dễ bẩn, dễ rách): chê → gạch; ～の ほうが: chọn. (bài 8)

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
7	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
8	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-2-tam-cau-hieu-yeu-cau**

BÀI 8

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Đọc lựa chọn trước khi nghe

選択肢(せんたくし)を 読(よ)む 時間(じかん)が あります。 — Có thời gian đọc các lựa chọn.

MẸO NGHE

Mười giây đọc lựa chọn

Ở dạng hiểu điểm chính, đề đọc câu hỏi trước, rồi cho khoảng mười giây đọc 4 lựa chọn in sẵn trên tờ đề. Mười giây đủ để biết mình sẽ nghe về điều gì — nếu bạn biết tìm. Đừng dùng nó để đọc lại câu hỏi: câu hỏi sẽ được đọc lại một lần nữa sau hội thoại.

1. Đọc 4 lựa chọn, tìm chỗ khác nhau giữa chúng: đó là điều sẽ được hỏi.
2. Phần giống nhau ở cả 4 lựa chọn thì bỏ qua — không cần nghe kỹ chỗ đó.
3. Nghe tới đâu gạch lựa chọn sai tới đó.
4. Lựa chọn được nhắc tới chưa chắc là đúng: nghe tiếp xem nó được nhận hay bị gạt đi.

何(なに)について 聞(き)くか、先(さき)に わかる。

Biết trước sẽ hỏi về điều gì. — đọc xong 4 lựa chọn là biết.

選択肢(せんたくし)を 読(よ)む 時間(じかん)が あります。

Có thời gian đọc các lựa chọn. — để cho mười giây này trước mỗi câu ポイント理解(りかい).

八時(はちじ)・八時半(はちじはん)・九時(くじ)・十時(じゅうじ)

8 giờ · 8 giờ rưỡi · 9 giờ · 10 giờ — bốn lựa chọn là bốn giờ: chỉ cần bắt giờ, và giờ nào bị đổi.

雨(あめ)だから・寒(さむ)いから・遠(とお)いから・高(たか)いから

vì mưa · vì lạnh · vì xa · vì đắt — bốn lựa chọn là bốn lý do: câu hỏi どうして (vì sao).

Hine: Lần đầu mình dùng mười giây đó để đọc lại câu hỏi. Giờ mình đọc lựa chọn, khoanh chỗ khác nhau — nghe nhẹ hẳn.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Bạn nam hỏi cô giáo ngày chuẩn bị lễ hội.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Cô giáo dặn mang gì hôm chuẩn bị.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Gian hàng của lớp bị đổi chỗ.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Cô giáo chia người ngồi quầy tiếp đón.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Bạn nam hỏi sáng thứ Bảy mấy giờ phải có mặt.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Cô giáo dặn điều quan trọng nhất ngày lễ hội.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/doc-lua-chon-truoc-khi-nghe**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở lớp, cô giáo hỏi Hine về việc của Hine ngày lễ hội.

CÔ GIÁO

Hine, ngày lễ hội em làm bánh à?

HINE

Không ạ, bánh thì tháng trước cả nhóm làm rồi ạ.

CÔ GIÁO

Vậy à. Thế còn biển hiệu?

HINE

Biển hiệu thì ワン vẽ. Em ngồi quầy tiếp đón, giới thiệu bánh cho khách.

CÔ GIÁO

Hay đấy. Cố lên nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CÔ GIÁO ヒナさん、お祭(まつ)りの 日(ひ)は お菓子(かし)を 作(つく)りますか。

HINE いいえ、お菓子(かし)は 先月(せんげつ) みんなで 作(つく)りました。

CÔ GIÁO そう。じゃあ、看板(かんばん)は？

HINE 看板(かんばん)は ワンさんが かきます。わたしは 受付(うけつけ)で お客(きゃく)さんに お菓子(かし)の 説明(せつめい)を します。

CÔ GIÁO いいですね。がんばって。

BÀI 9

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Lý do thật

忙しいんじゃなくて、熱があるんです。 — Không phải bận, mà là bị sốt ạ.

MẸO NGHE

Lý do đứng sau けど, じゃなくて

Ở câu hỏi どうして, đề hay nhắc tới hai, ba lý do — cả bốn lựa chọn thường đều được nói ra. Lý do đầu hay bị gạt đi bằng ～けど hoặc ～じゃなくて; lý do thật đứng sau, và hay đi với ～んです, ～ので.

1. Sau ～けど, ～じゃなくて mới là lý do thật.
2. ～んです, ～ので đánh dấu lý do.
3. Người nghe đoán (いそがしい？) rồi người nói đáp いえ / いいえ / ちがう: lý do đoán đó bị gạt.
4. Lựa chọn nào được nói tới mà không có ～んです, ～ので theo sau thì nghe thêm một câu nữa rồi hãy chọn.

忙しいんじゃなくて、熱があるんです。

Không phải bận, mà là bị sốt ạ. — いそがしい bị gạt; ねつ + んです là lý do thật.

用事があるので、休みます。

Vì có việc nên tôi nghỉ. — ので đứng ngay sau lý do.

頭も痛いんですけど、歯がもっと痛いんです。

Đầu cũng đau, nhưng răng còn đau hơn ạ. — đầu đau đứng trước けど: chưa phải chuyện chính.

Hine: Hôm đó mình suýt ghi "Sato bận" vì chính mình hỏi いそがしい？ trước — may mà nghe tiếp chữ じゃなくて.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Sato gọi báo sẽ tới muộn.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Sato xin nghỉ thứ Bảy tuần sau.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Sato nhờ Hine đổi ca tối thứ Sáu.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Sato xin về sớm.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Sato không tới được ca sáng mai.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Hine hỏi Sato có làm thay được ca Chủ nhật không.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/ly-do-that**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Sato gọi điện tới cửa hàng xin đổi ca tối nay.

SATO

A lô, chị Hine, em Sato đây ạ. Xin lỗi, chị đổi ca hôm nay giúp em được không ạ?

HINE

Sao thế? Bận à?

SATO

Không ạ, không phải bận, mà là bị sốt ạ. Lúc nãy em đo thì 38 độ.

HINE

Hả, có sao không? Được rồi, chị báo cửa hàng trưởng nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

SATO もしもし、ヒネさん、佐藤です。すみません、今日のシフト、変えてもらえませんか。

HINE どうしたの？悪いね？

SATO いえ、悪くないんじゃなくて、熱があるんです。さっき測ったら、三十八度でした。

HINE え、大丈夫？わかった、店長に言っておくね。

BÀI 10

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Ai làm, ai bị, ai được

店長(てんちょう) に 褒(ほ)められた。 — Được cửa hàng trưởng khen.

MẸO NGHE

Ai là người làm?

Câu cho nhận và câu bị động đổi chỗ người làm: người được nói tới đầu câu chưa chắc là người làm việc đó. Đọc 4 lựa chọn trong mười giây — nếu là bốn người, câu hỏi chắc chắn là "ai", và chữ cần bắt là に.

1. ～に ～られる: người đứng trước に là người làm.
2. ～に ～て もらう: người đứng trước に là người làm giúp; ～て くれる: người khác làm cho người nói.
3. Câu không nói ai là người nhận: thường là người đang kể (わたし, ぼく).
4. Ghi tên ngay khi nghe: "A に B られた" → A làm; đừng đợi hết câu chuyện.

店長(てんちょう)に 褒(ほ)められた。

Được cửa hàng trưởng khen. — người khen: てんちょう (đứng trước に).

先輩(せんぱい)に 教(おし)えて もらった。

Được đàn anh chỉ cho. — người chỉ: せんぱい.

先輩(せんぱい)が 教(おし)えて くれた。

Đàn anh đã chỉ cho (mình). — くれた: người khác làm cho người nói.

お客(きゃく)さんに 怒(おこ)られた。

Bị khách mắng. — người mắng: おきゃくさん.

Hine: Lần đầu nghe てんちょうに ほめられた, mình tưởng Tanaka khen cửa hàng trưởng. Giờ mình nhìn chữ に trước.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Tuần đầu tiên, Tanaka chưa biết dùng máy tính tiền.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Ngày mưa, Tanaka quên ô.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Mùa hè năm hai, Tanaka làm ca tối một mình.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Tanaka báo Hine một tin vui.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Tanaka kể lần chuyển nhà năm ngoái.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Tanaka vừa được cửa hàng trưởng gọi vào văn phòng.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/ai-lam-ai-bi-ai-duoc**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Tanaka kể chuyện ngày đầu đi làm.

TANAKA

Hồi năm nhất, ngay ngày đầu, anh bị khách mắng. Vì đưa nhầm tiền thừa.

HINE

Hả, anh Tanaka mà cũng thế ạ?

TANAKA

Ừ. Nhưng sau đó được cửa hàng trưởng khen. Bảo là xin lỗi ngay là tốt.

HINE

Cửa hàng trưởng hiền nhỉ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA 一年生(いちねんせい)の とき、初(はじ)めての 日(ひ)に、お客(きゃく)さんに 怒(おこ)られたんだ。おつりを 間違(まちが)えて。

HINE え、田中(たなか)さんが？

TANAKA うん。でも、その あと 店長(てんちょう)に 褒(ほ)められた。すぐ 謝(あやま)ったのが よかったって。

HINE 店長(てんちょう)、やさしいですね。

BÀI 11

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Việc thật hay điều đoán

雨なら、中止に なるらしい。 — Nghe đâu nếu mưa thì sẽ huỷ.

MẸO NGHE

Chắc chắn hay chỉ là đoán?

Trong đề, người ta hay kể tin nghe được, đoán thử, rồi mới nói điều đã quyết. Câu hỏi hỏi điều đã quyết — còn lựa chọn sai thường là tin đồn hoặc câu đoán. Người Việt hay nhầm ～そうだ (nghe nói, sau thể thông thường: ふるそうだ) với ～そう (trông có vẻ, Ngữ pháp N4 tập 9: ふりそう) — nghe kỹ chỗ ghép.

1. ～かもしれない, ～らしい, ～そうだ: chưa chắc.
2. ～ことに した (đã quyết định...): đã quyết.
3. ～と おもう (tôi nghĩ), ～でしょう (chắc là): ý kiến riêng, chưa phải việc thật.
4. ～って ở cuối câu = ～そうだ: lời thuật lại — nghe xem tin đó từ ai (trường, dự báo thời tiết, hay "bạn lớp bên").

雨なら、中止に なるらしい。

Nghe đâu nếu mưa thì sẽ huỷ. — らしい: tin nghe được, chưa chắc.

やっぱり 出る ことに した。

Cuối cùng (mình) đã quyết định tham gia. — ことに した: đã quyết.

台風が 来るかもしれない。

Bão có thể sẽ tới. — かもしれない: có thể, chưa chắc.

明日は 晴れると 思う。

Mình nghĩ mai trời nắng. — と おもう: ý kiến riêng.

Hine: Nghe ワン nói ちゅうしに なるらしい, mình suýt nhắn cả nhóm là lễ hội huỷ. May mà chữ らしい kéo mình lại kịp.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Có tin ngày mai được nghỉ học.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính ワン hỏi bạn có tới buổi dọn dẹp Chủ nhật không.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Hine hỏi bạn về kỳ nghỉ đông.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Có quán mì mới mở trước ga.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Hine kể dự báo thời tiết cho ワン.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Hôm lễ hội cần đá lạnh cho gian hàng.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/viec-that-hay-dieu-doan**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở căng tin, ba người nói chuyện bão và lễ hội.

BẠN CÙNG LỚP

Bão có thể tới vào thứ Bảy nhỉ.

ワン

Nghe đâu nếu mưa thì sẽ huỷ đấy.

HINE

Nghe nói trường không huỷ đâu. Mưa thì làm trong nhà thể chất.

BẠN CÙNG LỚP

Vậy lớp mình thì sao?

HINE

Lúc nãy cả lớp bàn rồi, rốt cuộc quyết định vẫn tham gia.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

BẠN CÙNG LỚP 台風(たいふう)、土曜日(どようび)に来(く)るかもしれないね。

ワン 雨(あめ)なら、中止(ちゅうし)になるらしいよ。

HINE 学校(がっこう)は中止(ちゅうし)にしないそうだよ。雨(あめ)なら体育館(たいいくかん)でやるって。

BẠN CÙNG LỚP じゃあ、うちのクラスは？

HINE さっきクラスで話(はな)して、やっぱり出(で)ることにしたよ。

ÔN 3

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Ôn 3 · Bảy câu điểm chính

7問 、 選択肢 を 先に。 — 7 câu, đọc lựa chọn trước.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Đọc lựa chọn trước

Mười giây trước hội thoại: đọc 4 lựa chọn, tìm chỗ khác nhau — đó là điều sẽ được hỏi; nghe tới đâu gạch tới đó. (bài 9)

Ai là người làm

〜に 〜られる, 〜に 〜て もらう: người đứng trước に là người làm; 〜て くれる: người khác làm cho người nói. (bài 11)

Như đề thật

Câu hỏi hay gặp ở dạng này: 理由は 何ですか。 (Lý do là gì?) — đọc lựa chọn, tìm lý do bị gạt, chọn lý do còn lại.

Lý do sau けど

Câu hỏi どうして: lý do đứng trước 〜けど hoặc trước 〜じゃなくて bị gạt; 〜んです, 〜ので đánh dấu lý do thật. (bài 10)

Chắc hay đoán

〜かもしれない, 〜らしい, 〜そうだ, 〜と おもう: chưa chắc; 〜ことに した, 〜ことに なった: đã quyết. (bài 12)

PHIẾU NGHE 7 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
7	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-3-bay-cau-diem-chinh**

BÀI 12

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Chọn câu nhờ và câu xin phép

ペンを 貸して いただけませんか。 — Cô cho em mượn bút được không ạ?

MẸO NGHE

Ai nói, nói với ai?

Dạng 発話表現 (chọn câu nói) cho một bức tranh có mũi tên chỉ người nói, rồi đọc ba câu — không có chữ in. Cả ba câu thường cùng chủ đề; chúng chỉ khác ở mức lịch sự, hoặc ở chiều: ai nhờ ai, ai làm cho ai.

1. Nhìn tranh trước: ai nói, nói với ai.
2. Với người trên, lựa chọn thân mật là sai dù nghĩa đúng.
3. Nhờ người kia làm: ～て くれない？ (bạn bè) · ～て いただけませんか (người trên). Xin cho mình làm: ～ても いいですか · ～させて ください.
4. ～て あげましょうか, ～ましょうか là mình đề nghị làm giúp người kia — không phải lời nhờ, không phải lời xin phép.

窓を 開けても いいですか。

Em mở cửa sổ được không ạ? — xin phép: mình làm.

ペンを 貸して いただけませんか。

Cô cho em mượn bút được không ạ? — nhờ người trên: người kia làm.

ちょっと 手伝って くれない？

Giúp mình chút được không? — nhờ bạn bè, thân mật.

わたしに やらせて ください。

Cho em làm ạ. — ～させて ください: xin được làm.

Hine: Hôm đó câu đầu tiên hiện ra trong đầu mình là ペン、かして くれない？ — câu vẫn nói với ワン. May mà mình kịp đổi.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói Lớp học nóng, bạn muốn mở cửa sổ.	1 2 3	
2	Chọn câu nói Ở chỗ làm thêm, bạn muốn về sớm.	1 2 3	
3	Chọn câu nói Đồ nặng, bạn muốn nhờ bạn bè xách giúp.	1 2 3	
4	Chọn câu nói Ở nhà người quen, bạn muốn chụp ảnh khu vườn.	1 2 3	
5	Chọn câu nói Bạn không nghe rõ lời thầy cô.	1 2 3	
6	Chọn câu nói Ở cửa hàng quần áo, bạn muốn mặc thử.	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hine quên bút, muốn mượn bút của cô giáo.

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

Bạn muốn mượn bút của cô giáo. Bạn nói gì?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ 先生に ペンを 借りたいです。なんと いいますか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/chon-cau-nho-va-cau-xin-phep**

BÀI 13

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Chọn câu cho đúng dịp

お大事(だいじ)に。 — Chúc (ông) mau khoẻ.

MẸO NGHE

Câu này là lời của ai?

Câu chào, cảm ơn, chúc, xin lỗi đi theo cặp: một người nói, người kia đáp. Đề hay đặt cả hai vế vào ba lựa chọn — câu nào cũng đúng tiếng Nhật, nhưng chỉ một câu là lời của người có mũi tên.

1. Bẫy hay gặp: câu đúng nhưng là lời của người kia (người ốm nói ありがとう, người hỏi thăm nói おだいじに).
2. Tự hỏi: lúc này mình là người làm, hay người nhận? Người tặng nói どうぞ; người nhận nói ありがとう, いただきます.
3. おめでとう là lời người khác nói với người có tin vui; người có tin vui đáp ありがとう.
4. Ở quầy: để khách chờ xong thì nói おまたせしました; sắp để khách chờ thì nói しょうしょう おまちください.

お大事(だいじ)に。
Chúc (ông) mau khoẻ. — người hỏi thăm nói với người ốm.

お待(ま)たせしました。
Xin lỗi đã để quý khách chờ. — người để người khác chờ nói.

おめでとう ございます。
Chúc mừng ạ. — nói với người có tin vui.

おかげさまで。
Nhờ trời, tôi khoẻ rồi. — người được hỏi thăm đáp.

Hine: Lúc ông Yamada ho, câu suýt bật ra là ありがとうございます — câu mình nói cả trăm lần mỗi ca. Mình kịp đổi sang おだいじに.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói Bạn để khách đứng chờ lâu ở quầy.	1 2 3	
2	Chọn câu nói Bạn đi thăm người bạn đang nằm viện, giờ ra về.	1 2 3	
3	Chọn câu nói Bạn của bạn vừa đỗ đại học.	1 2 3	
4	Chọn câu nói Đi du lịch về, bạn biếu cửa hàng trưởng quà.	1 2 3	
5	Chọn câu nói Bạn tới chỗ hẹn trễ, đàn anh đang chờ.	1 2 3	
6	Chọn câu nói Đàn anh vừa giúp bạn chuyển đồ.	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ông khách quen bị cảm, mua thuốc ho rồi về.

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

Vị khách bị cảm sắp về. Bạn nói gì?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ 風邪(かぜ)を ひいた お客(きゃく)さんが 帰(かえ)る とき、なんと いいますか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/chon-cau-cho-dung-dip**

BÀI 14

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh lời thân mật

うん、食べた。 — Ừ, ăn rồi.

MẸO NGHE

Đáp ngay, đáp đúng ý

Dạng 即時応答 không có tranh, không có chữ: nghe một câu ngắn, rồi ba câu đáp, chọn ngay. Câu thân mật thường cụt — もう たべた？ chỉ ba chữ — nên phải bắt đúng đuôi câu: hỏi đã làm chưa, rủ, hay nhờ.

1. Bẫy hay gặp: lựa chọn lặp lại từ trong câu hỏi nhưng trả lời sai ý.
2. Câu hỏi thân mật thì câu đáp cũng thân mật.
3. もう ～た？ (... chưa?) → うん、～た / ううん、まだ. ～ない？ lên giọng là lời rủ → いいね / ごめん、ちょっと....
4. Nghe xong câu đáp thứ ba là chọn ngay; câu sau tới liền.

うん、食べた。

Ừ, ăn rồi. — đáp もう たべた？.

行かない？ — いいね、行こう。

Đi không? — Hay đấy, đi thôi. — いかない？ là lời rủ, không phải câu phủ định.

ううん、まだ。

Chưa. — câu đáp "chưa" thân mật.

ごめん、ちょっと…。

Xin lỗi, hơi... — từ chối lời rủ, không cần nói hết.

Hine: Mình hay trả lời ワン bằng です, ます theo quán tính, ワン cứ cười. Hôm nay mình đáp うん, ううん — nhanh hơn hẳn.

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/dap-nhanh-loi-than-mat**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Đầu ca, ワン hỏi Hine.

ワン

Ăn sáng chưa?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ワン もう 朝ごはん 食べた？

BÀI 15

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh lời lịch sự

店長(てんちょう) は いらっしゃいますか。 — Cửa hàng trưởng có ở đó không ạ?

MẸO NGHE

Họ nói tôn kính, mình đáp khiêm nhường

Ở quầy, qua điện thoại, khách dùng tôn kính ngữ khi hỏi về người bên mình. Câu đáp đúng nói về mình và người phía mình bằng khiêm nhường ngữ — kể cả khi nói về cửa hàng trưởng. Với khách, cửa hàng trưởng là "người phía mình".

1. Câu hỏi dùng いらっしゃる (có mặt, đi, đến · tôn kính), めしあがる (ăn, uống · tôn kính) (nói về người kia) → câu đáp dùng おる (có mặt · khiêm nhường), まいる (đi, đến · khiêm nhường) (nói về mình).
2. かしこまりました (vâng, tôi hiểu ạ), しょうしょう おまちください (xin vui lòng chờ một chút) là câu có sẵn, nghe là biết dịp.
3. Bẫy hay gặp: câu đáp lặp lại đúng chữ いらっしゃいます, めしあがります của câu hỏi — nghe rất lịch sự nhưng sai người.
4. Khi mình là khách (người được mời), đáp bằng lời thường: はい、たべます / コーヒーを おねがいします.

店長(てんちょう)は いらっしゃいますか。

Cửa hàng trưởng có ở đó không ạ? — khách hỏi, dùng tôn kính.

はい、おります。

Vâng, có ạ. — đáp về người phía mình: khiêm nhường.

かしこまりました。

Vâng, tôi hiểu rồi ạ. — câu có sẵn khi nhận lời dặn của khách.

何(なに)を 召(め)し上(あ)がりますか。

Anh chị dùng gì ạ? — tôn kính: hỏi về việc ăn uống của khách.

Hine: Mình suýt đáp はい、いらっしゃいます — cửa hàng trưởng đứng cạnh lắc đầu, chỉ vào chữ おります trên tờ giấy dán cạnh điện thoại.

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Người giao hàng hỏi giờ tới cửa hàng.	1 2 3	
2	Đáp nhanh Hine hỏi khách mua cơm hộp.	1 2 3	
3	Đáp nhanh Một khách ở quầy muốn gặp cửa hàng trưởng.	1 2 3	
4	Đáp nhanh Người giao hàng chốt giờ giao.	1 2 3	
5	Đáp nhanh Cúp máy xong, cửa hàng trưởng hỏi Hine.	1 2 3	
6	Đáp nhanh Một khách gọi tìm Sato, hôm nay Sato nghỉ.	1 2 3	
7	Đáp nhanh Cửa hàng trưởng nhờ Hine mai tới sớm.	1 2 3	
8	Đáp nhanh Khách ở quầy đưa hộp cơm.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/dap-nhanh-loi-lich-su**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Công ty giao hàng gọi điện tới cửa hàng.

KHÁCH

A lô, tôi gọi từ công ty vận chuyển Sakura, cửa hàng trưởng có ở đó không ạ?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

KHÁCH もしもし、さくら運送(うんそう)の者(もの)ですが、店長(てんちょう)は いらっしゃいますか。

ÔN
4

CHẶNG 4 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp

考えないで、すぐ答える。 — Đừng nghĩ lâu, đáp ngay.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Ai nói với ai

Nhìn tranh trước: mũi tên chỉ ai, người đó nói với ai; với người trên, câu thân mật là sai dù đúng nghĩa. (bài 13)

Lời của ai

Câu chào, cảm ơn, chúc đi theo cặp — loại câu là lời của người kia (người ốm nói ありがとう, người hỏi thăm nói おだいじに). (bài 14)

Đáp đúng mức

Câu thân mật đáp thân mật; もう ～た？ → うん / ううん、まだ; lựa chọn lặp từ của câu hỏi thường là bẫy. (bài 15)

Kính ngữ thì đáp khiêm nhường

いらっしゃる, めしあがる hỏi về người kia → おる, まいる nói về mình; かしこまりました là câu có sẵn. (bài 16)

Như đề thật

5問と 8問。 — 5 câu và 8 câu. 考えないで、すぐ答える。 (Đừng nghĩ lâu, đáp ngay.)

PHIẾU NGHE 13 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói	1 2 3	
2	Chọn câu nói	1 2 3	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Chọn câu nói	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh	1 2 3	
9	Đáp nhanh	1 2 3	
10	Đáp nhanh	1 2 3	
11	Đáp nhanh	1 2 3	
12	Đáp nhanh	1 2 3	
13	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-4-nam-cau-noi-tam-cau-dap**

ĐỀ 1

CHẶNG 5 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 1

男の人は このあと 何を しますか。 — Người đàn ông sau đây sẽ làm gì?



PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 28 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 8 câu · câu 1–8

1 (1) (2) (3) (4)	2 (1) (2) (3) (4)	3 (1) (2) (3) (4)	4 (1) (2) (3) (4)
5 (1) (2) (3) (4)	6 (1) (2) (3) (4)	7 (1) (2) (3) (4)	8 (1) (2) (3) (4)

Hiểu điểm chính 7 câu · câu 9–15

9 (1) (2) (3) (4)	10 (1) (2) (3) (4)	11 (1) (2) (3) (4)	12 (1) (2) (3) (4)
13 (1) (2) (3) (4)	14 (1) (2) (3) (4)	15 (1) (2) (3) (4)	

Chọn câu nói 5 câu · câu 16–20

16 (1) (2) (3)	17 (1) (2) (3)	18 (1) (2) (3)	19 (1) (2) (3)
20 (1) (2) (3)			

Đáp nhanh 8 câu · câu 21–28

21 (1) (2) (3)	22 (1) (2) (3)	23 (1) (2) (3)	24 (1) (2) (3)
25 (1) (2) (3)	26 (1) (2) (3)	27 (1) (2) (3)	28 (1) (2) (3)

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	8	_____ / 8	Ôn 2 · Tám câu hiểu yêu cầu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-2-tam-cau-hieu-yeu-cau
Hiểu điểm chính	7	_____ / 7	Ôn 3 · Bảy câu điểm chính hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-3-bay-cau-diem-chinh
Chọn câu nói	5	_____ / 5	Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-4-nam-cau-noi-tam-cau-dap
Đáp nhanh	8	_____ / 8	Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-4-nam-cau-noi-tam-cau-dap

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/de-nghe-thu-1**

ĐỀ 2

CHẶNG 5 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi

試験を 始めて ください。 — Hãy bắt đầu làm bài.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 28 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 8 câu · câu 1–8

1 ① ② ③ ④	2 ① ② ③ ④	3 ① ② ③ ④	4 ① ② ③ ④
5 ① ② ③ ④	6 ① ② ③ ④	7 ① ② ③ ④	8 ① ② ③ ④

Hiểu điểm chính 7 câu · câu 9–15

9 ① ② ③ ④	10 ① ② ③ ④	11 ① ② ③ ④	12 ① ② ③ ④
13 ① ② ③ ④	14 ① ② ③ ④	15 ① ② ③ ④	

Chọn câu nói 5 câu · câu 16–20

16 ① ② ③	17 ① ② ③	18 ① ② ③	19 ① ② ③
20 ① ② ③			

Đáp nhanh 8 câu · câu 21–28

21 ① ② ③	22 ① ② ③	23 ① ② ③	24 ① ② ③
25 ① ② ③	26 ① ② ③	27 ① ② ③	28 ① ② ③

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	8	_____ / 8	Ôn 2 · Tám câu hiểu yêu cầu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-2-tam-cau-hieu-yeu-cau
Hiểu điểm chính	7	_____ / 7	Ôn 3 · Bảy câu điểm chính hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-3-bay-cau-diem-chinh
Chọn câu nói	5	_____ / 5	Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-4-nam-cau-noi-tam-cau-dap
Đáp nhanh	8	_____ / 8	Ôn 4 · Năm câu nói, tám câu đáp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/on-4-nam-cau-noi-tam-cau-dap

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4/de-nghe-thu-2**

CUỐI SỔ

6 bẫy tai *của người Việt*

Những chỗ tai người Việt hay trượt trong phần nghe. Nghe từng chữ trên web ở trang khoá; chữ Nhật nào cũng có nghĩa bên cạnh.

いく？

Đi không? — lên giọng là câu hỏi, không cần か

それ、ヒネさんのじゃない？

Cái đó chẳng phải của Hine sao? — "chắc là của Hine", không phải câu phủ định

もう かえっちゃった。

Về mất rồi. — ちゃった = て しまった

きんようびまでに

chậm nhất là thứ Sáu — khác まで (tới thứ Sáu)

あした やすみだって。

Nghe nói mai nghỉ. — って cuối câu = nghe nói

やっぱり

rốt cuộc thì… — báo hiệu đổi ý, ý sau mới đúng

Đáp án mọi câu đề (số thứ tự lựa chọn đúng). Lật ngược sổ để xem:

Bài mở	1→2 2→4 3→2 4→3
Bài 2	1→4 2→1 3→3 4→2 5→2 6→1
Ôn 1	1→2 2→4 3→1 4→3 5→4 6→1 7→1 8→2
Bài 5	1→1 2→3 3→4 4→1 5→3 6→3
Bài 7	1→2 2→2 3→2 4→3 5→1 6→2
Bài 8	1→2 2→3 3→2 4→2 5→1 6→4
Bài 10	1→1 2→2 3→3 4→4 5→1 6→2
Ôn 3	1→1 2→2 3→3 4→4 5→1 6→2 7→3
Bài 13	1→2 2→3 3→2 4→3 5→2 6→3
Bài 15	1→1 2→2 3→3 4→1 5→2 6→3 7→1 8→2
Đề thử 1	1→4 2→1 3→2 4→3 5→2 6→4 7→1 8→2 9→3 10→4 11→1 12→2 13→3 14→4 15→2 16→3 17→1 18→2 19→3 20→1 21→1 22→2 23→3 24→1 25→2 26→3 27→1 28→2
Bài 1	1→2 2→1 3→4 4→3 5→1 6→2
Bài 3	1→2 2→1 3→2 4→1 5→3 6→2
Bài 4	1→2 2→1 3→3 4→4 5→1 6→2
Bài 6	1→1 2→3 3→4 4→1 5→3 6→2
Ôn 2	1→3 2→4 3→1 4→3 5→1 6→2 7→3 8→4
Bài 9	1→2 2→3 3→4 4→1 5→2 6→3
Bài 11	1→4 2→1 3→2 4→3 5→2 6→4
Bài 12	1→3 2→1 3→2 4→3 5→1 6→2
Bài 14	1→1 2→3 3→2 4→3 5→1 6→2 7→1 8→3
Ôn 4	1→3 2→1 3→2 4→3 5→1 6→2 7→3 8→1 9→2 10→3 11→1 12→2 13→1
Đề thử 2	1→1 2→2 3→2 4→3 5→2 6→3 7→4 8→1 9→2 10→3 11→4 12→1 13→2 14→3 15→4 16→3 17→1 18→2 19→3 20→1 21→2 22→3 23→1 24→2 25→1 26→3 27→1 28→1

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, nghe lại từng câu, làm đề thử đúng thời gian

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n4 · miễn phí, không cần đăng nhập